

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Số: 71/2020/NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Trị, ngày 10 tháng 11 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách địa phương cân đối theo tiêu chí giai đoạn 2021-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14 ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 4947/TTr-UBND ngày 29/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương cân đối theo tiêu chí giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; Ý kiến của các đại biểu HĐND tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương cân đối theo tiêu chí giai đoạn 2021-2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban thường trực Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội phối hợp giám sát Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VII, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 10 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua. / . *th*

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Bộ Tư lệnh Quân khu 4;
- TVTU; TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, VKSND, TAND tỉnh;
- VPTU, lãnh đạo VPHĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND và UBND các huyện, thành phố, TX;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Báo Quảng trị và Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.



Nguyễn Đăng Quang

Nguyễn Đăng Quang

QUY ĐỊNH

**Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách địa phương cân đối theo tiêu chí giai đoạn 2021-2025**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 71/2020/NQ-HĐND
ngày 10/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

I. Phạm vi và đối tượng áp dụng:

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương cân đối theo tiêu chí giai đoạn 2021-2025.

a) Các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí giai đoạn 2021-2025 là căn cứ để lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí của tỉnh trong giai đoạn 2021-2025 (không bao gồm vốn thu từ tiền đấu giá quyền sử dụng đất, vốn xổ số kiến thiết và các nguồn thu hợp pháp khác).

b) Làm căn cứ để quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm của tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các Sở, Ban ngành, Đoàn thể cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị sử dụng nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí giai đoạn 2021-2025.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí giai đoạn 2021-2025.

II. Nguyên tắc chung:

1. Việc phân bổ nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí giai đoạn 2021-2025 và hàng năm phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; tạo quyền chủ động cho các cấp chính quyền địa phương và đảm bảo tính hợp lý, tương đối giữa các ngành, lĩnh vực, ưu tiên các ngành kinh tế trọng điểm, có tính lan tỏa, các lĩnh vực không có khả năng hoàn vốn trực tiếp và chỉ được đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn đầu tư công.

3. Lồng ghép thực hiện các đề án, chính sách đầu tư, khuyến khích, hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo các Nghị quyết, Quyết định của Trung ương; Nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh;

Chương trình, Đề án, Kế hoạch, Thông báo kết luận đã được UBND tỉnh ban hành.

4. Phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước trong kế hoạch tài chính trung hạn, đảm bảo các cân đối vĩ mô, an toàn nợ công.

5. Phân bổ vốn đầu tư tập trung; khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải; nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công. Chỉ giao kế hoạch vốn đối với các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

6. Bảo đảm tương quan hợp lý giữa các địa phương, các địa bàn kinh tế trọng điểm; ưu tiên hỗ trợ các vùng miền núi, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, hải đảo và các vùng khó khăn để hướng tới mục tiêu phát triển đồng đều giữa các vùng, thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng trong tỉnh.

7. Bảo đảm mối tương quan hợp lý giữa đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội và bảo đảm an ninh - quốc phòng.

8. Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

9. Bố trí vốn cho các dự án thuộc các ngành, lĩnh vực quy định tại Điều 3 của Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

10. Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí giai đoạn 2021-2025 được thực hiện như sau:

a) Phân bổ đủ vốn để thanh toán vốn quyết toán công trình hoàn thành, hoàn trả các khoản ứng trước ngân sách địa phương theo quy định.

b) Phân bổ vốn cho dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư; dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch.

c) Phân bổ vốn để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch;

d) Phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư để lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án.

đ) Phân bổ vốn cho các dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại Khoản 5 Điều 51 Luật Đầu tư công.

III. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí giai đoạn 2021-2025:

1. Dự phòng chung: Căn cứ quy định tại Khoản 6, Điều 51 của Luật Đầu tư công “*Hội đồng nhân dân các cấp sẽ quyết định mức vốn, việc sử dụng, thời điểm sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách cấp mình quản lý*”.

a) Dự phòng 10% tổng nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

b) Phần vốn dự phòng do tỉnh quản lý chung; Hội đồng nhân dân tỉnh sẽ quyết định việc sử dụng và thời điểm sử dụng dự phòng chung trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

2. Đầu tư lĩnh vực Quốc hội quy định:

Bố trí vốn cho lĩnh vực giáo dục đào tạo tối thiểu 20% theo đúng quy định của Luật Giáo dục năm 2019 và khoa học công nghệ từ 2% trở lên theo đúng quy định của Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013.

3. Đầu tư các khoản thuộc trách nhiệm chung của tỉnh:

a) Phân bổ vốn để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch.

b) Phân bổ đủ vốn đối ứng cho các dự án ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; trong đó:

- Bố trí vốn đối ứng cho các dự án ODA đầu tư phát triển và dự án hỗ trợ kỹ thuật (bao gồm cả dự án vay và viện trợ không hoàn lại) do các Sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh làm chủ dự án. Đối với các dự án ODA do Ủy ban nhân dân cấp huyện làm chủ dự án giao Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm cân đối nguồn ngân sách được phân cấp quản lý để bố trí đủ mức vốn đối ứng còn lại sau khi trừ phần ngân sách được Trung ương hỗ trợ đối ứng. Đối với các dự án ODA do tư nhân vay lại và làm chủ dự án giao Chủ dự án tự cân đối bố trí vốn đối ứng, trả nợ vay ODA;

- Đảm bảo đủ mức vốn đối ứng thuộc trách nhiệm ngân sách địa phương sau khi trừ phần ngân sách Trung ương hỗ trợ đối ứng cho dự án trong giai đoạn 2021-2025 và theo Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Đảm bảo đủ vốn đối ứng các dự án ô được Ủy ban nhân dân tỉnh cam kết thực hiện;

- Đảm bảo đủ vốn đối ứng đối với các hạng mục sử dụng vốn vay lại nước ngoài thông qua hợp đồng vay lại và bố trí đủ theo tỷ lệ quy định đối với các hạng mục sử dụng vốn nước ngoài cấp phát từ ngân sách Trung ương;

- Bố trí một phần vốn ngân sách cân đối theo tiêu chí để trả nợ các khoản vay lại theo quy định.

c) Ưu tiên bố trí vốn đầu tư của nhà nước thuộc trách nhiệm ngân sách địa phương tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư.

d) Ưu tiên bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, đề án của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh và UBND tỉnh.

d) Lồng ghép thực hiện các Đề án, chính sách đầu tư, khuyến khích, hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo các Nghị quyết, Quyết định của Trung ương; Nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh; Chương trình, Đề án, Kế hoạch, Thông báo kết luận đã được Ủy ban nhân

dân tỉnh ban hành.

4. Đầu tư theo phân cấp quản lý:

Sau khi thực hiện dự phòng chung và đầu tư các khoản thuộc trách nhiệm chung của tỉnh, phần còn lại thực hiện đầu tư phân cấp quản lý theo tỷ lệ: cấp tỉnh quản lý 60% và cấp huyện quản lý 40%.

IV. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn phân cấp:

1. Nguyên tắc phân bổ:

a) Phân bổ đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại Khoản 4 Điều 101 của Luật Đầu tư công (nếu có); các dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

b) Phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư để lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư; lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án và các nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư khác của tỉnh.

c) Ưu tiên bố trí vốn kế hoạch đầu tư trung hạn còn thiếu của các dự án thuộc danh mục của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025; thu hồi vốn ứng trước ngân sách địa phương thuộc trách nhiệm chi từ nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí.

d) Đảm bảo bố trí đủ vốn đối ứng thuộc trách nhiệm ngân sách địa phương của các công trình, dự án được Trung ương đầu tư (đối với cấp tỉnh) và được Trung ương, tỉnh đầu tư (đối với cấp huyện) theo quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Số vốn còn lại bố trí cho các dự án mới đáp ứng yêu cầu quy định tại Khoản 5 Điều 51 của Luật Đầu tư công.

2. Tiêu chí phân bổ vốn phân cấp do cấp huyện quản lý:

a) Tiêu chí dân số: Bao gồm số dân trung bình và số người dân tộc thiểu số.

b) Tiêu chí về trình độ phát triển: Bao gồm tỷ lệ hộ nghèo, số thu nội địa (không bao gồm khoản thu sử dụng đất và xổ số kiến thiết) và tỷ lệ bổ sung cân đối ngân sách.

c) Tiêu chí diện tích: Bao gồm diện tích đất tự nhiên của địa phương và tỷ lệ che phủ rừng.

d) Tiêu chí về đơn vị hành chính: Bao gồm số đơn vị hành chính cấp xã hoặc huyện đảo Côn Cỏ; Số xã miền núi, vùng cao, bãi ngang; Số xã biên giới đất liền.

3. Xác định số điểm của từng tiêu chí:

3.1. Tiêu chí dân số: Cách tính cụ thể như sau:

a) *Điểm của tiêu chí dân số trung bình*

Dân số trung bình	Điểm
Đến 30.000 người được tính	10,0
Từ trên 30.000 người đến 60.000 người, từ 0 đến 30.000 người được tính 10 điểm, phần còn lại cứ tăng thêm 10.000 người được tính	2,0
Từ trên 60.000 người đến 120.000 người, từ 0 đến 60.000 người được tính 15 điểm, phần còn lại cứ tăng thêm 10.000 người được tính	1,0
Từ trên 120.000 người, từ 0 đến 120.000 người được tính 20 điểm, phần còn lại cứ tăng thêm 10.000 người được tính	0,5

Dân số trung bình của các huyện để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Cục Thống kê năm 2019.

b) Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số

Số dân	Điểm
Cứ 5.000 người được tính	0,5

Số người dân tộc thiểu số của các huyện để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Cục Thống kê năm 2019 và theo Báo cáo số 499/UBND-NN ngày 11/2/2020 của UBND tỉnh.

3.2. Tiêu chí về trình độ phát triển: Cách tính như sau:

a) Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo	Điểm
Cứ 1% hộ nghèo được	0,1

Tỷ lệ hộ nghèo được xác định căn cứ số liệu đầu năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 56/QĐ-UBND ngày 09/01/2020.

b) Điểm tiêu chí thu nội địa:

Thu nội địa (không bao gồm khoản thu sử dụng đất)	Điểm
Từ 0 đến 50 tỷ đồng	4,0
Trên 50 tỷ đến 400 tỷ đồng	3,0
Trên 400 tỷ đến 800 tỷ đồng	2,0
Trên 800 tỷ đến 1.000 tỷ đồng	1,0

Số thu nội địa (không bao gồm khoản thu từ sử dụng đất) được xác định căn cứ vào số thực hiện năm 2019 do Sở Tài chính cung cấp.

c) Tỷ lệ bổ sung cân đối ngân sách tỉnh so với tổng chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố.

Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	Điểm
Từ 0% đến đến 10% được tính	10,0
Từ trên 10% đến 30% từ 0% đến đến 10% được tính 10 điểm, phần còn lại cứ tăng thêm 2% được tính thêm	0,3
Từ trên 30% đến 50%, từ 0% đến đến 30% được tính 14 điểm, phần còn lại cứ tăng thêm 2% được tính thêm	0,1
Từ trên 50% trở lên, từ 0% đến đến 50% được tính 15 điểm, phần còn lại trở lên cứ tăng thêm 2% được tính thêm	0,05

3.3. Tiêu chí diện tích: Cách tính như sau:

a) *Diện tích tự nhiên*

Diện tích tự nhiên	Điểm
Dưới 30 km ² được tính	8,0
Từ trên 30 km ² đến 75 km ² , từ 0 km ² đến 30 km ² được tính là 8 điểm, phần còn lại cứ tăng thêm 15 km ² được tính thêm	0,4
Từ trên 75 km ² đến 450 km ² , từ 0 km ² đến 75 km ² được tính là 10 điểm, phần còn lại cứ tăng thêm 15 km ² được tính thêm	0,2
Trên 450 km ² , từ 0 km ² đến 450 km ² được tính là 15 điểm, phần còn lại, cứ tăng thêm 15 km ² được tính thêm	0,05

Diện tích đất tự nhiên xác định điểm lấy theo số liệu diện tích đất tự nhiên do Cục Thống kê công bố năm 2019.

b) *Tỷ lệ che phủ rừng*

Tỷ lệ che phủ rừng	Điểm
Đến 10%	0,5
Từ trên 10% đến 50%	1
50% trở lên	2

Tỷ lệ che phủ rừng xác định điểm lấy theo số liệu do Sở NN và PTNT cung cấp năm 2019.

3.4. Tiêu chí đơn vị hành chính:

- *Điểm của đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn:*

Đơn vị hành chính cấp xã	Điểm
Cứ 1 xã, phường, thị trấn hoặc huyện đảo Côn Cỏ được tính	0,5
Cứ 1 xã Miền núi được tính	0,2
Cứ 1 xã vùng cao, bãi ngang được tính	0,2
Cứ 1 xã biên giới đất liền được tính	0,3

Số liệu đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn được xác định căn cứ vào số liệu do Sở Nội vụ cung cấp cuối năm 2019.

**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH CÂN ĐỐI
CẤP HUYỆN QUẢN LÝ GIAI ĐOẠN 2021-2025**

	Huyện, thành phố, thị xã	GIAI ĐOẠN 2017-2020		GIAI ĐOẠN 2021-2025	
		Số điểm theo Nghị quyết 16	Tỷ lệ (%)	Số điểm	Tỷ lệ (%)
	TỔNG SỐ	491,8	100,00	567,46	100,00
1	Thành phố Đông Hà	95,1	19,34	46,5	8,19
2	Thị xã Quảng Trị	41,1	8,36	39,73	7,00
3	Huyện Vĩnh Linh	49,7	10,11	63,98	11,28
4	Huyện Hướng Hóa	66,6	13,54	81,35	14,34
5	Huyện Gio Linh	44,4	9,03	62,81	11,07
6	Huyện Đakrông	66,9	13,60	69,57	12,26
7	Huyện Cam Lộ	25,0	5,08	53,85	9,49
8	Huyện Triệu Phong	45,6	9,27	62,50	11,01
9	Huyện Hải Lăng	47,4	9,64	60,22	10,61
10	Huyện đảo Cồn Cỏ	10,0	2,03	26,95	4,75

Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ngành liên quan chỉ đạo tổ chức thực hiện việc phân bổ và quản lý sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí đảm bảo đúng tỷ lệ và hiệu quả đầu tư././.



Nguyễn Đăng Quang